

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/20147/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 835/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Bến Cát. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (Đính kèm phụ lục 1).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020.

a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2).

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bến Cát.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 3a).



c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bến Cát.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành, đơn vị, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuê sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

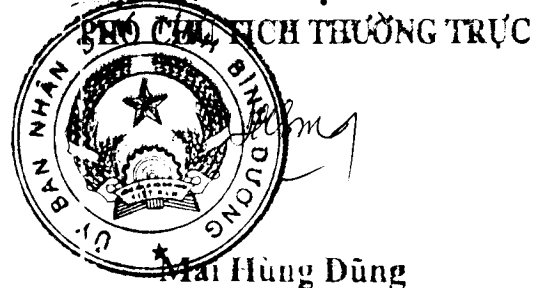
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2010 - XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 4090 /QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phú Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.807,05	719,87	3.220,95	1.731,05	2.513,71	701,26	1.379,50	1.091,24	1.449,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	775,84			6,38	347,88	143,80			277,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>624,39</i>				<i>346,61</i>				<i>277,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	813,07	54,98	41,86	7,90	85,42	48,48	3,77	243,48	327,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.117,71	664,18	3.175,61	1.705,39	2.062,34	507,61	1.375,73	846,51	780,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,23	0,71		6,95	10,72	1,37			13,48
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,20		3,47	4,43	7,35			1,25	50,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.628,36	1.430,34	1.413,56	1.390,59	1.887,54	3.091,75	325,85	562,29	526,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	3,22	0,33						100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	44,37	1,94	0,86		0,21	18,54	0,16	14,50	8,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.989,35	672,80	277,30	634,80	1.302,78	1.101,67			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,00			71,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,57	9,67	8,97	18,74	30,88	13,51	3,83	4,92	3,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	739,22	68,62	54,25	149,96	109,33	62,24	67,04	171,75	56,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.898,96	278,56	252,96	214,68	169,96	686,04	94,52	105,38	96,86
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,66				17,66				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	99,76		99,76						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,54			203,24	94,22				106,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.214,74	326,49	424,05			1.127,49	137,61	199,10	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phủ Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	9,54	0,49	7,14	1,32	1,34	0,80	0,29	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,32	0,32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	0,38	0,96	0,09		1,27	1,99	1,40	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	298,76	3,33	235,64	11,84	4,03	9,21	8,86	16,90	8,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,94						0,94		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,68	0,73	0,48	0,63	0,70	0,47	0,17	0,11	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,46	8,66	1,84	0,45		25,51			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,02	0,65	1,37	0,93	0,25	0,28	2,90	1,66	0,98
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,60	31,92	34,36	73,11	154,49	41,99	6,52	46,29	144,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,86	13,51	19,95	3,98	1,71	2,20	0,51		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06								0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	13.936,61	2.150,21	4.634,51			3.793,02	1.705,34	1.653,53	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 409 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
				Diện tích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Đội chữa cháy vệ tinh khu vực An Tây	CAN	0,21		0,21	An Tây	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20
2	Đội chữa cháy vệ tinh khu vực Phú An	CAN	1,50		1,50	Phú An	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 2
3	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	CQP	100,00		100,00	Phú An	
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
1	Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh	DKH	3,90		3,90	Thới Hòa	Thửa đất số 701, tờ bản đồ số 43 thuộc KCN Mỹ Phước 3
2	Khu công nghiệp Bình Dương Riverside ISC	SKK	600,00		600,00	An Điền, An Tây	Các thửa đất thuộc quy hoạch KCN
3	Khu công nghiệp Rạch Bắp mở rộng	SKK	335,00		335,00	An Điền, An Tây	Các tờ bản đồ số 6, 7, 9
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
II.2.1	Đất phát triển hạ tầng						
II.2.1.1	Đất công trình năng lượng						
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐĐ đầu nối	DNL	0,45		0,45	Mỹ Phước	Công trình dạng ruyến
2	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220kV Tân Định 2	DNL	2,25		2,25	Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa	Công trình dạng ruyến
3	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0,14		0,14		Công trình dạng ruyến
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0,30		0,30		Công trình dạng ruyến
5	Công trình Trạm biến áp 110kV Asendas và đường dây 110kV An Tây - Asendas	DNL	1/4 0,50		0,50	An Tây	Thuộc KCN Protrade

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
					Diện tích (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
6	Công trình Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - Asendas - An Tây	DNL	0,40		0,40	An Tây	Công trình dạng ruyến
7	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối	DNL	0,45		0,45	Mỹ Phước	KCN Mỹ Phước 3
II.2.1.2	Đất cơ sở văn hóa						
8	Đài tưởng niệm Bến Cát	DVH	0,40		0,40	Mỹ Phước	Thửa 17, 190, tờ 38
9	Trung tâm VH TT (Trung tâm VH TT và Dịch vụ công cộng)	DVH	21,00		21,00	Mỹ Phước	Tờ 24, 25, 32, 33
II.2.1.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						
10	Trường Tiểu học Thới Hòa	DGD	2,00		2,00	Thới Hòa	Thuộc KDC áp 1
11	Trường Tiểu học Mỹ Phước 2	DGD	0,93		0,93	Mỹ Phước	Thửa đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị
II.2.1.4	Đất công trình thủy lợi						
12	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tính	DTL	2,95		2,95	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
13	Công trình tuyến kè sông Thị Tính (do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi làm chủ đầu tư)	DTL	1,50		1,50	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
14	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (tên cũ là: Quy hoạch khu XLNT, diện tích 7ha)	DTL	15,00		15,00	Thới Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5
15	Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực Trung tâm đô thị Bình Dương	DTL	1,00		1,00	Chánh Phú Hòa	Tờ bản đồ số 32
16	Hệ thống thoát nước bên ngoài các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2 (thoát nước bên ngoài ra sông Sài Gòn)	DTL	10,00		10,00	An Điền, An Tây	Tờ bản đồ số 30, 31
II.2.1.5	Đất công trình giao thông						
17	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48,20	15,60	32,60	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
18	Đường vào trường Tiểu học Định Phước	DGT	0,01		0,01	Tân Định	Công trình dạng tuyến (Tờ bản đồ số 23)
19	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	^{2/4} 3,55		3,55	Mỹ Phước, An Điền	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa		
				Diện tích (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
20	Đầu nối đường giao thông Cụm công nghiệp An Điền ra ĐT 744	DGT	1,72		1,72		An Điền	Công trình dạng tuyến
21	Đường trục Đông - Tây nối từ đường ĐT 744 vào khu Công nghiệp-Dịch vụ- Đô Thị Riverside	DGT	21,50		21,50		An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến
22	Xây dựng đường từ đường 2/9 đến đường ĐH620 (Chà Vi)	DGT	3,52		3,52		Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
23	Xây dựng tuyến đường từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến đường ĐT 741	DGT	1,56	0,60	0,96		Mỹ Phước, Tân Định	Công trình dạng tuyến
24	Đường Gò Cào Cào	DGT	2,60		2,60		Tân Định	Công trình dạng tuyến (Tờ
25	Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	DGT	14,00		14,00		Chánh Phú Hòa	
26	Giao lộ ngã tư Phú Thứ	DGT	2,50		2,50		Phú An	Công trình dạng tuyến (1 phần tờ bản đồ số 14,15, 22, 23)
27	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0,43		0,43		Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến (Tờ bản đồ số 21)
II.2.2 Đất bãi thải, xử lý chất thải								
28	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam BD (mở rộng)	DRA	25,00		25,00		Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29
II.2.3 Đất ở tại đô thị								
29	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20,00		20,00		Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7, 18, 23, 27
II.2.4 Đất làm nghĩa trang nghĩa địa								
30	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100,00		100,00		Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 34
II.2.5 Đất sinh hoạt cộng đồng								
31	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0,06		0,06		Chánh Phú Hòa	
II.2.6 Đất khu vui chơi giải trí công cộng								
32	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0,28		0,28		Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
					Diện tích (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
33	Xây dựng công viên ven sông Thị Tinh dọc khu dân cư Cầu Đò	DKV	4,50	4,05	0,45	An Điền	Công trình dạng tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 4090/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Tổng diện tích	Phường Chánh Phú Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.424,75	82,44	101,13	659,58	318,14	38,00	38,19	63,71	123,56
1.1	Đất trồng lúa <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA/PNN LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,00	6,00	6,00	10,00	6,00	6,00	2,00	6,00	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.280,75	76,44	95,13	649,58	312,14	32,00	36,19	57,71	21,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	100,00								100,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		94,00	6,00	6,00	36,00	21,00	11,00	2,00	6,00	6,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00			30,00	15,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 4090/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



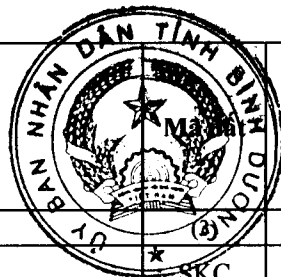
STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
I.	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						
1	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2,00		2,00	Thới Hòa	Thửa 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401 tờ 41
II.	Đất ở tại đô thị						
2	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa	ODT	6,33		6,33	Chánh Phú Hòa	Tờ bản đồ 29, 32
3	Khu nhà ở Chánh Hưng	ODT	3,60		3,60	Chánh Phú Hòa	Thửa 622, 1859, 946, 589, 1629, 2061, tờ bản đồ 29
4	Khu nhà ở Đại Phú city	ODT	6,37		6,37	Tân Định	Thửa 412, 438; các thửa từ 419 đến thửa 432, tờ bản đồ 20
5	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2	ODT	15,46		15,46	Hòa Lợi	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 10
6	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,98		9,98	Tân Định	Tờ 10, 11
7	Khu nhà ở Phú Lợi (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Lợi)	ODT	1,66		1,66	Hòa Lợi	thửa 387 và 1256, tờ bản đồ số 19
8	Khu nhà ở Bình Minh (Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19,46		19,46	Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6, 7, 17, 18
9	Khu nhà ở Phước Khang 5 (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3,05		3,05	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 01, 09

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
III.	Đất ở tại nông thôn						
10	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	ONT	1,90		1,90	An Điền	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 16
11	Khu nhà ở công nhân thu nhập thấp Huỳnh Tiến Phát (Cty TNHH MTV ĐTXD BĐS huỳnh Tiến Phát)	ONT	3,28		3,28	An Điền	Thửa 877, 908, 843, 1616, 1619, tờ số 8
12	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	10,80	5,20	5,60	An Điền	Thửa 120, 703, 287, 288, 289, 94, 95, 114, 704, 111, 112, 279, 80, 293, 206, 376, 303, 835, 78, tờ 15, 16
IV.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
13	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát)	SKC	0,32		0,32	Tân Định	Thửa 369, tờ bản đồ 15
14	Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh	SKC	0,40		0,40	An Tây	Thửa 656, 657, tờ bản đồ 14 (Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh)
V.	Đất thương mại dịch vụ						
15	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ)	TMD	0,43		0,43	Tân Định	
16	Nhà trưng bày sản phẩm (Bà Nguyễn Hồng Phượng)	TMD	0,06		0,06	Phú An	Thửa 105, tờ số 5
VI.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)						
17	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1,57		1,57	Mỹ Phước	Thửa 86, tờ số 17



STT	HẠNG MỤC		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
VII.	Đấu giá quyền sử dụng đất						
18	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2,35		2,35	Thới Hòa	Thửa 01, tờ số 33
VIII.	Khu vực đăng ký để thực hiện giao, thuê đất						
19	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODT	190,13	173,75	16,38	Mỹ Phước	
20	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODT	156,52	143,11	13,41	Mỹ Phước	
21	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODT	81,30	72,37	8,93	Mỹ Phước	
22	KCN Mỹ Phước 3	SKK	984,64	964,17	20,47	Mỹ Phước	
23	KDC Mỹ Phước 3	ODT	220,64	203,73	16,91	Mỹ Phước	
24	KDC ấp 1 Thới Hòa	ODT	164,82	151,34	13,48	Thới Hòa	
25	KDC ấp 2 Thới Hòa	ODT	166,00	159,29	6,71	Thới Hòa	
26	KDC ấp 3A Thới Hòa	ODT	181,30	165,75	15,55	Thới Hòa	
27	KDC ấp 3B Thới Hòa	ODT	158,45	151,98	6,47	Thới Hòa	
28	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODT	121,17	120,60	0,57	Chánh Phú Hòa	
29	KDC ấp 6 Thới Hòa	ODT	147,44	146,69	0,75	Thới Hòa	
30	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODT	86,58	85,65	0,93	Chánh Phú Hòa	
31	KCN Thới Hòa	ODT	202,40	169,16	33,24	Thới Hòa	
32	KDC ấp 3 Thới Hòa	ODT	144,22	128,71	15,51	Thới Hòa	
33	KDC ấp 4 Thới Hòa	ODT	122,03	119,64	2,39	Thới Hòa	
34	KDC ấp 5A Thới Hòa	ODT	138,81	124,35	14,46	Thới Hòa	
35	KDC ấp 5B Thới Hòa	ODT	136,50	133,28	3,22	Thới Hòa	
36	KDC ấp 5C Thới Hòa	ODT	208,27	197,99	10,28	Thới Hòa	

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
IX.	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Hộ gia đình cá nhân trong năm 2020						
1	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	30,00		30,00	An Điền	
2	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	An Tây	
3	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	Thới Hòa	
4	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm (Diện tích thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa)	CLN	100,00		100,00	Các xã, phường	
5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	44,00		44,00	Các xã/phường	
6	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	7,00		7,00	Chánh Phú Hòa	
7	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	15,00		15,00	Hòa Lợi	
8	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	7,00		7,00	Mỹ Phước	
9	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	15,00		15,00	Tân Định	
10	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	5,00		5,00	Thới Hòa	
11	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15,00		15,00	An Điền	
12	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15,00		15,00	An Tây	
13	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15,00		15,00	Phú An	
14	Đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh sang đất ONT, ODT		10,00		10,00	Các xã, phường	
15	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	4,00		4,00	An Điền	
16	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	5,00		5,00	An Tây	
17	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	4,00		4,00	Phú An	
18	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	6,00		6,00	Chánh Phú Hòa	
19	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	4/5 3,00		3,00	Hòa Lợi	



STT	HẠNG MỤC		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
20	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	7,00		7,00	Mỹ Phước	
21	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	5,00		5,00	Tân Định	
22	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	8,00		8,00	Thới Hòa	
23	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	7,00		7,00	An Điền	
24	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	4,00		4,00	An Tây	
25	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	3,00		3,00	Phú An	
26	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	8,00		8,00	Chánh Phú Hòa	
27	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	3,00		3,00	Hòa Lợi	
28	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	2,00		2,00	Mỹ Phước	
29	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	4,00		4,00	Tân Định	
30	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	6,00		6,00	Thới Hòa	